



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG
TY THƯƠNG MẠI QUẢNG TRỊ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Kiểm toán • Kế toán • Tư vấn Thuế - Tài chính • Giải pháp quản lý



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 6
Báo cáo kiểm toán độc lập	7
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	8 - 9
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị theo Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Trị. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3004000087 ngày 25/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/03/2017 với mã số doanh nghiệp là 3200042556.

Vốn điều lệ: 84.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2018: 84.000.000.000 đồng

Công ty có 11 Chi nhánh trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy tinh bột sắn Hương Hóa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Xuất nhập khẩu Sepon;
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị tại An Giang;
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến nông sản Đông Hà;
- Chi nhánh Xuất nhập khẩu Toàn cầu thuộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Khách sạn Sepon;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị tại khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến mù cao su Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy viên năng lượng Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Cửa Việt.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 01 Phan Bội Châu, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 233 3853 031
- Fax: (84) 233 3852 695
- Email: cttmqtri@dnq.vnn.vn
- Website: www.sepon.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Thu mua và chế biến mù cao su; Bán buôn, cung ứng hàng hóa và dịch vụ thiết yếu phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Chăn nuôi lợn;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Cưa, xé, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); Sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tét bện;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn đồ dùng gia đình;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí. Hoạt động vui chơi giải trí khác; Kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar; Dịch vụ phục vụ đồ uống khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển; Vận tải hành khách viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng làm việc và nhà bán hàng;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn, tập huấn ngành nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nhận thế chấp tài sản, bảo lãnh tài sản;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chế biến và bảo quản rau quả.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 534 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 23 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|------------------|--------------------------|
| • Ông Phan Chí Ngang | Thường trực HĐQT | Bổ nhiệm ngày 15/02/2017 |
| • Ông Hồ Xuân Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2014 |
| • Ông Lê Quang Nhật | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2014 |
| • Ông Mai Chiếm An | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2014 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|--------------------------------------------------------|
| • Ông Mai Chiếm Hùng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 05/01/2015 |
| • Ông Nguyễn Đức Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2018 |
| • Bà Trần Thị Thanh Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/04/2018 |
| • Ông Lê Ngọc Sáng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2014
Miễn nhiệm ngày 21/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Thanh Kiều Oanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/12/2014
Miễn nhiệm ngày 21/04/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Xuân Hiếu | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/01/2015 |
| • Ông Lê Văn Thế | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2017 |
| • Ông Lê Quang Nhật | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/01/2015 |
| • Ông Mai Chiếm An | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2017 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bà Nguyễn Thị Hạnh Nguyên Kế toán trưởng Bỏ nhiệm ngày 01/03/2017

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 22 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dong.vn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 398/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng trị**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 12/03/2019 của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 8 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Lâm Quang Tu - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2019


Nguyễn Văn Thiện - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2014-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.418.311.699	78.388.960.560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.235.451.487	15.790.133.605
1. Tiền	111	5	8.555.451.487	15.790.133.605
2. Các khoản tương đương tiền	112		680.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.447.003.646	11.482.312.616
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.509.956.368	9.647.940.280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.543.208.209	1.219.933.749
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	57.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	393.839.069	557.438.587
IV. Hàng tồn kho	140	9	75.477.918.445	50.863.115.754
1. Hàng tồn kho	141		75.477.918.445	50.863.115.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		257.938.121	253.398.585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	257.938.121	253.398.585
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		302.995.393.976	322.674.279.969
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		298.390.658.555	313.298.264.860
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	283.126.058.555	298.033.664.860
- Nguyên giá	222		419.699.862.274	414.575.429.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.573.803.719)	(116.541.764.864)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	15.264.600.000	15.264.600.000
- Nguyên giá	228		15.741.600.000	15.741.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(477.000.000)	(477.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	34.002.540	68.005.080
- Nguyên giá	231		534.261.727	534.261.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(500.259.187)	(466.256.647)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		597.890.727	47.508.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	597.890.727	47.508.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	211.000.000	211.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		211.000.000	211.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.761.842.154	9.049.502.029
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	3.761.842.154	9.049.502.029
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		405.413.705.675	401.063.240.529

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		302.908.443.096	299.141.748.003
I. Nợ ngắn hạn	310		140.535.368.012	109.104.997.509
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.076.832.123	4.452.682.586
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	4.874.032.133	3.326.997.169
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	818.109.152	5.924.564.416
4. Phải trả người lao động	314		1.005.215.280	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.434.239.652	1.528.415.792
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		69.272.727	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	599.052.959	885.079.857
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	123.363.170.738	91.853.721.153
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.295.443.248	1.133.536.536
II. Nợ dài hạn	330		162.373.075.084	190.036.750.494
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	925.320.246	986.005.011
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	161.447.754.838	189.050.745.483
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.505.262.579	101.921.492.526
I. Vốn chủ sở hữu	410		100.325.262.579	99.741.492.526
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	84.000.000.000	84.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		84.000.000.000	84.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	(95.000.000)	(95.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	876.790.778	571.490.743
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	15.543.471.801	15.265.001.783
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.543.471.801	15.265.001.783
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.180.000.000	2.180.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		2.180.000.000	2.180.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		405.413.705.675	401.063.240.529

Tổng Giám đốc



Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hạnh Nguyễn

Người lập biểu



Lê Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	717.073.733.481	767.962.583.866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		717.073.733.481	767.962.583.866
4. Giá vốn hàng bán	11	25	602.629.334.037	650.555.821.866
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		114.444.399.444	117.406.762.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	12.961.378	79.550.390
7. Chi phí tài chính	22	27	23.957.796.255	25.887.291.252
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>23.957.796.255</i>	<i>25.886.603.208</i>
8. Chi phí bán hàng	25	28.a	36.604.963.203	41.874.859.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	38.446.382.607	34.551.839.555
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.448.218.757	15.172.322.211
11. Thu nhập khác	31	29	129.467.053	201.001.001
12. Chi phí khác	32	30	34.214.009	108.321.429
13. Lợi nhuận khác	40		95.253.044	92.679.572
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.543.471.801	15.265.001.783
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.543.471.801	15.265.001.783
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.850	1.600
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.850	1.600



Hò Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyễn

Người lập biểu

Lê Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.543.471.801	15.265.001.783
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,12,13	20.742.381.844	20.535.403.590
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26, 29	(102.779.884)	51.837.967
- Chi phí lãi vay	06	27	23.957.796.255	25.886.603.208
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(611.516)	(522.646)
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		60.140.258.500	61.738.323.902
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.366.536.530)	12.595.409.848
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.614.802.691)	(3.495.384.362)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(308.280.465)	(10.326.120.424)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.276.867.358	2.407.619.872
- Tiền lãi vay đã trả	14	19,27	(23.937.779.932)	(25.932.200.865)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.822.543.520)	(1.781.373.181)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.367.182.720	35.206.274.790
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11,12,13	(7.125.463.337)	(19.739.249.597)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		201.818.181	168.750.545
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		57.000.000	93.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	12.961.378	56.483.462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.853.683.778)	(19.421.015.590)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	8.985.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	494.849.435.908	496.621.093.758
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	21	(490.942.976.968)	(510.776.384.033)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22	(12.974.640.000)	(12.373.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.068.181.060)	(17.543.490.275)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5	(6.554.682.118)	(1.758.231.075)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.790.133.605	17.548.364.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	9.235.451.487	15.790.133.605



Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Nguyễn

Người lập biểu

Lê Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động****1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị theo Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Trị. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3004000087 ngày 25/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/03/2017 với mã số doanh nghiệp là 3200042556.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Bán buôn thực phẩm, đồ uống; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Thu mua và chế biến mù cao su; Thu mua và chế biến nông sản; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Thu mua và chế biến mù cao su; Bán buôn, cung ứng hàng hóa và dịch vụ thiết yếu phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Trồng cây lâu năm khác;
- Chăn nuôi lợn;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); Sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trừ xuống); Bán buôn xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trừ xuống);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn đồ dùng gia đình;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí. Hoạt động vui chơi giải trí khác; Kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar; Dịch vụ phục vụ đồ uống khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển; Vận tải hành khách viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng làm việc và nhà bán hàng;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn, tập huấn ngành nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nhận thế chấp tài sản, bảo lãnh tài sản;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chế biến và bảo quản rau quả.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 11 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy tinh bột sắn Hương Hóa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Xuất nhập khẩu Sepon;
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị tại An Giang;
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến nông sản Đông Hà;
- Chi nhánh Xuất nhập khẩu Toàn cầu thuộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Khách sạn Sepon;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị tại khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến mù cao su Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy viên năng lượng Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Cửa Việt.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	3 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4

4.7 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	Hết khấu hao

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo đường thẳng trong thời gian 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Đối với hoạt động xuất khẩu áp dụng mức thuế suất 0%. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với thu nhập của Nhà máy chế biến tinh bột sắn Sepon: Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 3563/CT-TTHT ngày 05/06/2015 của Cục thuế Tỉnh Quảng Trị.
 - Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018		01/01/2018	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ		3.618.058.071	-	4.790.161.673
- Tiền gửi ngân hàng		4.937.393.416		10.999.971.932
+ VND		4.920.531.520		10.982.479.086
+ USD	742,56 #	16.861.896	780,06 #	17.492.846
Cộng		8.555.451.487		15.790.133.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Cao su Camel Việt Nam	2.771.096.450	5.932.321.450
Công ty TNHH TM XNK và Xây dựng Hưng Hiệp	2.105.260.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	4.137.073.920	-
Công ty TNHH SCANSIA PACIFIC	1.375.108.420	-
Công ty Cổ phần Quasa-Geruco	524.618.325	1.552.499.795
Các đối tượng khác	2.596.799.253	2.163.119.035
Cộng	<u>13.509.956.368</u>	<u>9.647.940.280</u>

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Điện lực Khe Sanh	900.000.000	800.011.599
Công ty CP Kỹ thuật Môi trường Việt An	655.154.500	-
LION Corporation Thailand., LTD	991.077.120	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Đường sắt Sông Hồng	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Kiến Hoàng	457.924.000	-
Các đối tượng khác	339.052.589	219.922.150
Cộng	<u>3.543.208.209</u>	<u>1.219.933.749</u>

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	178.670.089	-	325.037.139	-
Phải thu thuế TNCN của người lao động	215.168.980	-	232.401.448	-
Cộng	<u>393.839.069</u>	<u>-</u>	<u>557.438.587</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.008.770.433	-	11.095.711.667	-
Thành phẩm	57.134.036.436	-	27.418.643.766	-
Hàng hóa	11.335.111.576	-	12.348.760.321	-
Cộng	75.477.918.445	-	50.863.115.754	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018

10. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	32.315.665	155.351.383
Các khoản khác	225.622.456	98.047.202
Cộng	257.938.121	253.398.585

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.035.335.912	8.051.893.727
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	141.812.500
Các khoản khác	1.726.506.242	855.795.802
Cộng	3.761.842.154	9.049.502.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	284.946.764.649	118.218.784.923	9.745.713.152	405.309.000	1.258.858.000	414.575.429.724
Mua sắm trong kỳ	169.721.818	4.739.194.545	346.527.213	-	-	5.255.443.576
Đ/ tư XD/CB h/thành	447.971.908	203.104.209	-	-	-	651.076.117
T/lý, nhượng bán	-	501.737.143	280.350.000	-	-	782.087.143
Số cuối kỳ	285.564.458.375	122.659.346.534	9.811.890.365	405.309.000	1.258.858.000	419.699.862.274
Khấu hao						
Số đầu kỳ	74.431.675.235	35.683.997.232	5.297.202.735	254.682.712	874.206.950	116.541.764.864
Khấu hao trong kỳ	10.405.021.723	8.965.025.338	898.611.057	55.070.136	384.651.050	20.708.379.304
T/lý, nhượng bán	-	438.673.225	237.667.224	-	-	676.340.449
Số cuối kỳ	84.836.696.958	44.210.349.345	5.958.146.568	309.752.848	1.258.858.000	136.573.803.719
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	210.515.089.414	82.534.787.691	4.448.510.417	150.626.288	384.651.050	298.033.664.860
Số cuối kỳ	200.727.761.417	78.448.997.189	3.853.743.797	95.556.152	-	283.126.058.555

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 164.619.481.115 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 7.025.355.811 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	15.264.600.000	477.000.000	15.741.600.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	15.264.600.000	477.000.000	15.741.600.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	477.000.000	477.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	477.000.000	477.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	15.264.600.000	-	15.264.600.000
Số cuối kỳ	15.264.600.000	-	15.264.600.000

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 7/1 Đường Linh Đông, KP7, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá là 15.264.600.000 đồng. Mục đích sử dụng: Làm văn phòng và kho của Chi nhánh Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	534.261.727	534.261.727
Tăng trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	534.261.727	534.261.727
Khấu hao		
Số đầu kỳ	466.256.647	466.256.647
Khấu hao trong kỳ	34.002.540	34.002.540
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	500.259.187	500.259.187
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	68.005.080	68.005.080
Số cuối kỳ	34.002.540	34.002.540

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Xây dựng cơ bản	597.890.727	47.508.000
- Trung tâm Thương mại Sepon	597.890.727	47.508.000
Cộng	597.890.727	47.508.000

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	31/12/2018		01/01/2018			
		Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Lữ hành Sepon	Đang hoạt động	13,19%	21.100	211.000.000	-	211.000.000	-
Cộng				211.000.000	-	211.000.000	-

Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Cổ phiếu của Công ty chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính nên không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Thuần Việt Quảng Trị	138.000.574	655.329.574
Công ty TNHH MTV Hoá nhựa Đà Nẵng	1.058.976.270	621.873.930
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Đồng Thành	787.411.900	730.809.420
Công ty Cổ phần Quasa-Geruco	1.825.928.000	-
Lê Phương Hà	940.519.850	-
Các đối tượng khác	2.325.995.529	2.444.669.662
Cộng	<u>7.076.832.123</u>	<u>4.452.682.586</u>

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV TM XNK Thiên Sơn Lộc	1.971.508.000	291.070.000
Công ty TNHH XNK Quảng Phát	1.843.304.000	-
Các đối tượng khác	1.059.220.133	3.035.927.169
Cộng	<u>4.874.032.133</u>	<u>3.326.997.169</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	5.915.440.806	40.234.553.445	45.338.518.171	-	811.476.080
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	153.239.259	153.239.259	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	961.565.850	961.565.850	-	-
Thuế tài nguyên	-	9.123.610	33.144.030	35.634.568	-	6.633.072
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	523.682.033	523.682.033	-	-
Các loại thuế khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>5.924.564.416</u>	<u>41.920.184.617</u>	<u>47.026.639.881</u>	<u>-</u>	<u>818.109.152</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Lãi vay dự trả	359.262.466	339.246.143
Chi phí tiền điện phải trả	459.585.168	515.376.100
Chi phí vận chuyển, bốc xếp phải trả	376.668.860	491.392.000
Chi phí phải trả khác	238.723.158	182.401.549
Cộng	<u>1.434.239.652</u>	<u>1.528.415.792</u>

20. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	231.750.310	116.178.806
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	86.604.477
Phải trả khác	367.302.649	682.296.574
Cộng	<u>599.052.959</u>	<u>885.079.857</u>

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	925.320.246	986.005.011
Cộng	<u>925.320.246</u>	<u>986.005.011</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	67.848.833.153	451.694.462.571	419.028.264.986	100.515.030.738
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	67.528.833.153	259.679.464.518	261.378.266.933	65.830.030.738
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	320.000.000	48.946.534.324	42.416.534.324	6.850.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	-	143.068.463.729	115.233.463.729	27.835.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	24.004.888.000	22.790.942.000	23.947.690.000	22.848.140.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Quảng Trị	176.400.000	176.400.000	176.400.000	176.400.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	8.761.638.000	7.547.692.000	8.704.440.000	7.604.890.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	7.576.000.000	7.576.000.000	7.576.000.000	7.576.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Huế	290.850.000	290.850.000	290.850.000	290.850.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	7.200.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000	7.200.000.000
Cộng	91.853.721.153	474.485.404.571	442.975.954.986	123.363.170.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	213.055.633.483	43.154.973.337	71.914.711.982	184.295.894.838
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Quảng Trị	512.500.000	-	176.400.000	336.100.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	40.889.370.651	-	8.704.440.000	32.184.930.651
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	17.581.646.047	-	7.576.000.000	10.005.646.047
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Huế	872.550.000	-	290.850.000	581.700.000
- Ngân hàng TMCP DT&PT Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	59.126.322.000	-	7.200.000.000	51.926.322.000
- Vay cá nhân	94.073.244.785	43.154.973.337	47.967.021.982	89.261.196.140
Cộng	213.055.633.483	43.154.973.337	71.914.711.982	184.295.894.838
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	24.004.888.000			22.848.140.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	189.050.745.483			161.447.754.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tại ngày 31/12/2018, các hợp đồng vay dài hạn còn hiệu lực của Công ty bao gồm:

- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Quảng Trị theo Hợp đồng tín dụng số 291015-214013-010SME ngày 30/10/2015: Hạn mức vay 880 triệu, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay được quy định trong các khế ước nhận nợ ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Quảng Trị. Mục đích vay: Thanh toán một phần tiền mua xe ô tô con 07 chỗ ngồi HYUNDAI, model 2015 SANTAFE 2.2 AT. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201100915 ngày 29/06/2011: Hạn mức vay là 8,5 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng, lãi suất vay kỳ đầu tiên là 21%/năm, các kỳ tiếp theo được áp dụng lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị tại ngày làm việc đầu tiên của kỳ tính lãi. Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công xây lắp nhà làm việc và nhà bán hàng. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201201231 ngày 18/07/2012: Hạn mức vay là 30 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng, lãi suất vay kỳ đầu tiên là 15%/năm, các kỳ tiếp theo được áp dụng lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị tại ngày làm việc đầu tiên của kỳ tính lãi. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến mù cao su. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201401829 ngày 18/08/2014: Hạn mức vay là 22 tỷ, thời hạn vay là 96 tháng, lãi suất vay được áp dụng lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Công trình Nhà máy chế biến mù cao su. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng hệ thống dây chuyền thiết bị của Nhà máy cao su.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-2015 ngày 24/08/2015: Hạn mức vay là 5 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất vay 6 tháng đầu là 5,5%/năm, tháng thứ 7 trở đi áp dụng lãi suất cho vay thông thường theo quy định hiện hành của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị, lãi suất kỳ tiếp theo được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị tại thời điểm điều chỉnh. Mục đích vay: Đầu tư sửa chữa, nâng cấp hệ thống dây chuyền sấy bã công suất 35 tấn/24 giờ lên 75-80 tấn/24 giờ tại Nhà máy tinh bột sắn Hương Hóa (KM3, Xã Thuận, huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị). Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201601123 ngày 02/06/2016: Hạn mức vay là 22 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng. Lãi suất vay: Kỳ hạn đầu áp dụng lãi suất 9%/năm trong 6 tháng đầu cho các khoản giải ngân trước ngày 05/11/2016, kỳ hạn tiếp theo bằng lãi suất cho vay dài hạn theo qui định của Agribank Tỉnh Quảng Trị tại ngày đầu tiên của kỳ tính lãi. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư nâng cấp dây chuyền thiết bị và hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Tinh bột sắn Hương Hóa. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 24/HĐTD/2014 ngày 14/04/2014: Hạn mức vay là 25 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy viên năng lượng sạch và thiết bị văn phòng. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 561/HĐTD/2016 ngày 29/06/2016: Hạn mức vay là 15 tỷ, thời gian vay là 72 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm, cố định trong vòng 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay là: Lãi suất cơ sở cộng (+) với mức biên (margin). Mục đích vay: Đầu tư văn phòng làm việc, xúc tiến thương mại và kho hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Huế theo Hợp đồng tín dụng số 30185/HĐTD/2015 ngày 17/11/2015: Hạn mức vay 1.454.250.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được thỏa thuận trong từng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

giấy nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo quyết định của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Huế. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/574900/HDDTDDDA ngày 21/01/2016; Hạn mức vay là 70 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng, lãi suất vay thỏa thuận thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/01 lần vào các ngày 01/06 và 01/12 hàng năm (Lãi suất kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 30/11/2016 là 9,5%/năm). Mục đích vay: Đầu tư dự án Trung tâm dịch vụ du lịch Cửa Việt. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay cá nhân theo các Hợp đồng huy động vốn, Qui chế góp vốn tín chấp, thế chấp của Công ty. Mục đích bổ sung vốn kinh doanh, thời gian vay trên 2 năm, lãi suất vay được tính theo lãi suất vay trung và dài hạn cao nhất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Trị từng thời điểm.

Trong đó: vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Ông Phan Chí Ngang	Thường trực HĐQT	765.412.394	575.186.087
Ông Hồ Xuân Hiếu	Thành viên HĐQT/TGD	5.324.725.871	3.951.835.348
Ông Mai Chiêm An	Thành viên HĐQT/PTGD	9.812.116.510	9.162.965.788
Ông Lê Quang Nhật	Thành viên HĐQT/PTGD	2.413.250.797	1.825.568.875

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	75.000.000.000	(80.000.000)	280.344.328	14.557.320.760	89.757.665.088
Tăng trong kỳ	9.000.000.000	-	291.146.415	15.265.001.783	24.556.148.198
Giảm trong kỳ	-	15.000.000	-	14.557.320.760	14.572.320.760
Số dư tại 31/12/2017	<u>84.000.000.000</u>	<u>(95.000.000)</u>	<u>571.490.743</u>	<u>15.265.001.783</u>	<u>99.741.492.526</u>
Số dư tại 01/01/2018	84.000.000.000	(95.000.000)	571.490.743	15.265.001.783	99.741.492.526
Tăng trong kỳ	-	-	305.300.035	15.543.471.801	15.848.771.836
Giảm trong kỳ	-	-	-	15.265.001.783	15.265.001.783
Số dư tại 31/12/2018	<u>84.000.000.000</u>	<u>(95.000.000)</u>	<u>876.790.778</u>	<u>15.543.471.801</u>	<u>100.325.262.579</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
UBND Tỉnh Quảng Trị	43.000.000.000	43.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	41.000.000.000	41.000.000.000
Cộng	<u>84.000.000.000</u>	<u>84.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	84.000.000.000	75.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	9.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	84.000.000.000	84.000.000.000
Cổ tức đã chia	12.975.251.516	12.373.722.646

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	15.265.001.783	14.557.320.760
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	15.543.471.801	15.265.001.783
Phân phối lợi nhuận	15.265.001.783	14.557.320.760
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	15.265.001.783	14.557.320.760
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	305.300.035	291.146.415
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.984.450.232	1.892.451.699
+ Chia lợi nhuận	12.975.251.516	12.373.722.646
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.543.471.801	15.265.001.783

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 23/2018/NQ-ĐHĐQĐ ngày 21/04/2018

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 21/04/2018 đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với tỷ lệ 15,446%/vốn điều lệ (tương ứng với số tiền: 12.975.251.516 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả toàn bộ số cổ tức trên trong năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

CHỈ TIÊU	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại (USD)	742,56	780,06

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa	156.005.634.142	200.846.766.378
Doanh thu bán thành phẩm	543.626.034.536	553.828.253.983
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.429.719.348	13.287.563.505
Doanh thu khác	12.345.455	-
Cộng	717.073.733.481	767.962.583.866

Tổng doanh thu năm 2018 của Công ty là 795.296.886.887 đồng. Trong đó, doanh thu nội bộ giữa các đơn vị phụ thuộc là 78.223.153.406 đồng đã được loại trừ trong Báo cáo tài chính này theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hàng hóa đã bán	128.121.526.510	170.668.373.866
Giá vốn thành phẩm đã bán	456.205.524.689	464.664.246.123
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	18.302.282.838	15.223.201.877
Cộng	602.629.334.037	650.555.821.866

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.961.378	37.583.462
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	18.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	23.066.928
Cộng	12.961.378	79.550.390

27. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	23.957.796.255	25.886.603.208
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	688.044
Cộng	23.957.796.255	25.887.291.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	8.972.704.287	7.837.268.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	846.049.816	761.527.512
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, khuyến mại	26.154.583.416	32.865.226.241
Các khoản khác	631.625.684	410.837.461
Cộng	36.604.963.203	41.874.859.372

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.522.792.268	1.286.836.155
Chi phí nhân công	24.022.722.707	22.014.497.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.847.100.216	1.932.418.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.066.075.954	2.920.257.532
Các khoản khác	6.987.691.462	6.397.829.335
Cộng	38.446.382.607	34.551.839.555

29. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	89.818.506	-
Các khoản khác	39.648.547	201.001.001
Cộng	129.467.053	201.001.001

30. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	34.214.000	-
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	108.321.429
Các khoản khác	9	-
Cộng	34.214.009	108.321.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.543.471.801	15.265.001.783
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	84.967.291
- Điều chỉnh tăng	-	103.867.291
- Điều chỉnh giảm	-	18.900.000
Tổng thu nhập chịu thuế	15.543.471.801	15.349.969.074
- Thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi	15.543.471.801	15.349.969.074
- Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.543.471.801	15.265.001.783
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.984.450.232)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	1.984.450.232
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.543.471.801	13.280.551.551
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.400.000	8.300.869
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.850	1.600

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2018 được tính khi chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không qui định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được, ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Do đó, chỉ tiêu "lãi cơ bản trên cổ phiếu", "lãi suy giảm trên cổ phiếu" có thể thay đổi tùy thuộc vào số quỹ khen thưởng phúc lợi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt sau này.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403.585.862.959	426.568.100.889
Chi phí nhân công	48.295.031.741	51.425.671.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.742.381.844	20.535.403.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.413.616.193	46.172.652.474
Chi phí khác bằng tiền	8.428.553.270	11.197.372.554
Cộng	579.465.446.007	555.899.201.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động năm 2018	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực sản xuất nông sản	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực sản xuất cao su	Cộng
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	126.287.174.354	404.718.851.417	40.517.876.112	12.507.116.011	19.736.247.650	113.306.467.937	717.073.733.481
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	126.287.174.354	404.718.851.417	40.517.876.112	12.507.116.011	19.736.247.650	113.306.467.937	717.073.733.481
Giá vốn hàng bán	94.767.663.296	325.079.292.393	36.112.072.159	16.226.533.942	22.102.698.374	108.341.073.873	602.629.334.037
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	<u>31.519.511.058</u>	<u>79.639.559.024</u>	<u>4.405.803.953</u>	<u>(3.719.417.931)</u>	<u>(2.366.450.724)</u>	<u>4.965.394.064</u>	<u>114.444.399.444</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	8.286.800	2.695.386	-	29.292	323.100	1.626.800	12.961.378
Chi phí tài chính	(6.364.137.720)	5.602.809.267	1.314.715.951	12.346.565.171	5.588.213.586	5.469.630.000	23.957.796.255
Chi phí bán hàng	16.336.023.218	12.438.080.585	3.019.531.332	4.204.162.332	281.426.719	325.739.017	36.604.963.203
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.278.271.609	8.873.654.108	2.510.401.681	5.554.200.939	4.150.162.564	2.079.691.706	38.446.382.607
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	<u>6.277.640.751</u>	<u>52.727.710.450</u>	<u>(2.438.845.011)</u>	<u>(25.824.317.081)</u>	<u>(12.385.930.493)</u>	<u>(2.908.039.859)</u>	<u>15.448.218.757</u>
Thu nhập khác	41.427.744	-	77.005.309	1.500.000	9.534.000	-	129.467.053
Chi phí khác	9	-	34.214.000	-	-	-	34.214.009
Lợi nhuận khác	<u>41.427.735</u>	<u>-</u>	<u>42.791.309</u>	<u>1.500.000</u>	<u>9.534.000</u>	<u>-</u>	<u>95.253.044</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>6.319.068.486</u>	<u>52.727.710.450</u>	<u>(2.396.053.702)</u>	<u>(25.822.817.081)</u>	<u>(12.376.396.493)</u>	<u>(2.908.039.859)</u>	<u>15.543.471.801</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>6.319.068.486</u>	<u>52.727.710.450</u>	<u>(2.396.053.702)</u>	<u>(25.822.817.081)</u>	<u>(12.376.396.493)</u>	<u>(2.908.039.859)</u>	<u>15.543.471.801</u>
Tại ngày 31/12/2018	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực sản xuất nông sản	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực sản xuất cao su	Cộng
- Tài sản ngắn hạn	27.032.694.996	57.703.229.977	2.381.545.389	306.816.505	7.191.329.377	7.802.695.455	102.418.311.699
- Tài sản dài hạn	36.734.702.404	54.399.802.877	10.966.365.048	110.927.969.894	46.660.364.716	43.306.189.037	302.995.393.976
Tổng tài sản	<u>63.767.397.400</u>	<u>112.103.032.854</u>	<u>13.347.910.437</u>	<u>111.234.786.399</u>	<u>53.851.694.093</u>	<u>51.108.884.492</u>	<u>405.413.705.675</u>
- Nợ ngắn hạn	127.821.453.479	7.973.100.061	529.615.040	287.207.701	1.037.493.881	2.886.497.850	140.535.368.012
- Nợ dài hạn	150.910.830.410	5.621.221.658	902.771.898	2.571.682.316	1.552.510.287	814.058.515	162.373.075.084
Tổng nợ phải trả	<u>278.732.283.889</u>	<u>13.594.321.719</u>	<u>1.432.386.938</u>	<u>2.858.890.017</u>	<u>2.590.004.168</u>	<u>3.700.556.365</u>	<u>302.908.443.096</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động năm 2017	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực sản xuất nông sản	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực sản xuất cao su	Cộng
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	172.976.374.246	414.760.625.294	40.444.409.798	11.358.326.495	18.915.848.109	109.506.999.924	767.962.583.866
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	172.976.374.246	414.760.625.294	40.444.409.798	11.358.326.495	18.915.848.109	109.506.999.924	767.962.583.866
Giá vốn hàng bán	143.894.530.575	326.372.206.664	36.744.633.394	15.097.287.885	21.560.098.128	106.887.065.220	650.555.821.866
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	29.081.843.671	88.388.418.630	3.699.776.404	(3.738.961.390)	(2.644.250.019)	2.619.934.704	117.406.762.000
Doanh thu hoạt động tài chính	69.098.011	2.570.096	-	814.916	479.800	6.587.567	79.550.390
Chi phí tài chính	14.321.897.630	5.593.037.722	289.975.100	36.923.222	238.297.760	5.407.159.818	25.887.291.252
Chi phí bán hàng	13.837.156.943	20.399.255.403	2.682.992.751	3.781.205.487	831.328.643	342.920.145	41.874.859.372
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.145.344.491	7.439.863.159	2.306.941.992	4.468.721.835	3.603.775.313	2.587.192.765	34.551.839.555
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	(13.153.457.382)	54.958.832.442	(1.580.133.439)	(12.024.997.018)	(7.317.171.935)	(5.710.750.457)	15.172.322.211
Thu nhập khác	154.451.595	23.833.000	13.066.406	1.500.000	-	8.150.000	201.001.001
Chi phí khác	112.779.530	(4.458.101)	-	-	-	-	108.321.429
Lợi nhuận khác	41.672.065	28.291.101	13.066.406	1.500.000	-	8.150.000	92.679.572
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.111.785.317)	54.987.123.543	(1.567.067.033)	(12.023.497.018)	(7.317.171.935)	(5.702.600.457)	15.265.001.783
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(13.111.785.317)	54.987.123.543	(1.567.067.033)	(12.023.497.018)	(7.317.171.935)	(5.702.600.457)	15.265.001.783
Tại ngày 31/12/2017	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực sản xuất nông sản	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực sản xuất cao su	Cộng
- Tài sản ngắn hạn	28.268.285.569	31.985.411.646	2.880.561.933	463.729.381	3.169.020.869	11.621.951.162	78.388.960.560
- Tài sản dài hạn	37.778.099.996	59.550.833.790	10.674.562.167	120.126.473.418	48.872.595.126	45.671.715.472	322.674.279.969
Tổng tài sản	66.046.385.565	91.536.245.436	13.555.124.100	120.590.202.799	52.041.615.995	57.293.666.634	401.063.240.529
- Nợ ngắn hạn	100.981.510.169	6.935.069.490	515.295.616	218.388.162	308.468.690	146.265.382	109.104.997.509
- Nợ dài hạn	180.248.347.560	4.468.481.821	786.639.305	1.932.164.317	1.320.476.256	1.280.641.235	190.036.750.494
Tổng nợ phải trả	281.229.857.729	11.403.551.311	1.301.934.921	2.150.552.479	1.628.944.946	1.426.906.617	299.141.748.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả trong từng thời kỳ nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	742,56	780,06

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty tìm kiếm nhà cung cấp có uy tín, thực hiện giao dịch có số lượng lớn để hưởng mức giá tốt nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi đơn đốc thu hồi công nợ để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.076.832.123	-	7.076.832.123
Chi phí phải trả	1.434.239.652	-	1.434.239.652
Vay và nợ thuê tài chính	123.363.170.738	161.447.754.838	284.810.925.576
Phải trả khác	367.302.649	925.320.246	1.292.622.895
Cộng	132.241.545.162	162.373.075.084	294.614.620.246
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.452.682.586	-	4.452.682.586
Chi phí phải trả	1.528.415.792	-	1.528.415.792
Vay và nợ thuê tài chính	91.853.721.153	189.050.745.483	280.904.466.636
Phải trả khác	768.901.051	986.005.011	1.754.906.062
Cộng	98.603.720.582	190.036.750.494	288.640.471.076

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, hiện tại rủi ro thanh khoản của Công ty đang ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.235.451.487	-	9.235.451.487
Đầu tư tài chính	-	211.000.000	211.000.000
Phải thu khách hàng	13.509.956.368	-	13.509.956.368
Phải thu khác	215.168.980	-	215.168.980
Cộng	22.960.576.835	211.000.000	23.171.576.835
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.790.133.605	-	15.790.133.605
Đầu tư tài chính	-	211.000.000	211.000.000
Phải thu khách hàng	9.647.940.280	-	9.647.940.280
Phải thu về cho vay	57.000.000	-	57.000.000
Phải thu khác	232.401.448	-	232.401.448
Cộng	25.727.475.333	211.000.000	25.938.475.333

